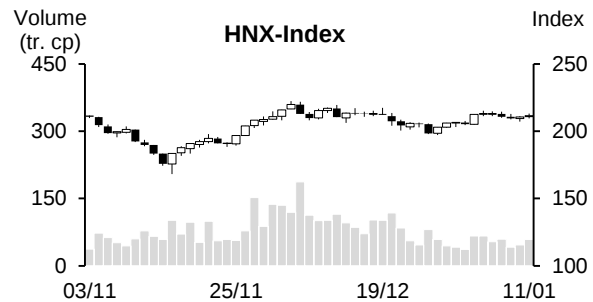
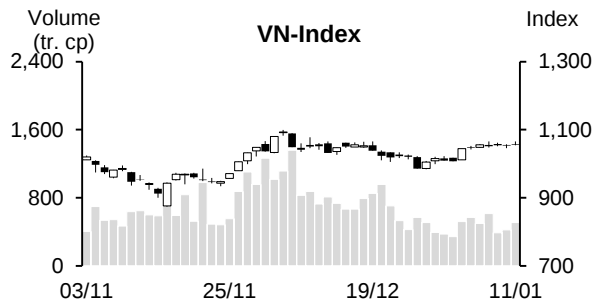


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 12/01/2023

11/01/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,055.76	0.23%	1,065.22	0.44%	211.67	0.49%
Tổng KLGD (tr. cp)	545.35	-0.19%	171.56	9.21%	61.85	16.25%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	508.38	20.03%	161.57	27.41%	58.95	26.73%
TB 20 phiên (tr. cp)	564.44	-9.93%	176.85	-8.64%	65.99	-10.68%
Tổng GTGD (tỷ VND)	8,861	-8.78%	3,871	-2.11%	902	0.83%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,249	15.06%	3,597	18.55%	836	32.07%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,139	-9.73%	4,000	-10.06%	896	-6.64%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	249	54%	20	67%	86	40%
Số mã giảm	137	30%	10	33%	60	28%
Số mã đứng giá	76	16%	0	0%	69	32%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường đảo chiều tăng điểm trong phiên hôm nay nhưng tâm lý giằng co vẫn đang hiện hữu. Mở cửa phiên sáng, VN-Index nhanh chóng vọt lên trên mốc 1,060 điểm với tín hiệu dòng tiền tham gia tích cực ở các nhóm cổ phiếu trụ, điển hình là các cổ phiếu bất động sản, chứng khoán, thép. Ở các nhóm ngành khác, sắc xanh cũng chiếm đa số giúp độ rộng thị trường nghiêng hoàn toàn về bên mua. Tuy nhiên, bước sang phiên chiều, thị trường bất ngờ hạ độ cao và chỉ còn chót phiên trong sắc xanh nhẹ. Trong đó, áp lực bán chủ yếu đến từ các cổ phiếu thuộc nhóm ngân hàng, dẫn đầu là bộ đôi VCB và EIB.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng nhẹ trở lại. Khối lượng giao dịch vượt mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu tham gia thị trường. Không những vậy, chỉ số tiếp tục tạo nền thân hẹp quanh MA5, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi và chỉ số có thể đang tạo nền tích lũy nhằm tạo đà cho một đợt tăng ở phía trước. Thêm vào đó, đường MACD hướng lên trên Signal duy trì tín hiệu mua và đường +DI nằm trên -DI, cho thấy chỉ số đang có cơ hội đi lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 1.100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy chỉ số đang có cơ hội đi lên ngắn hạn, với vùng kháng cự mục tiêu quanh ngưỡng 222 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại vị thế lướt sóng, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo quý 4 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VSH (Mua)

Cổ phiếu quan sát: PTB, HAX

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VSH	Mua	12/01/23	33.55	33.55	0.0%	37.5	11.8%	32.3	-4%	Xu hướng phục hồi tiếp diễn

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PTB	Quan sát mua	12/01/23	43	47-50	Sức mạnh tương đối cải thiện gần đây + nền tảng tốt cắt lên các đường MA đang hội tụ kèm vol tăng trở lại -> có cơ hội có nhịp tăng ngắn ngược thị trường
2	HAX	Quan sát mua	12/01/23	17.1	19-21	Nền tảng trở lại, duy trì trên các đường MA hội tụ sau các phiên điều chỉnh yếu -> có cơ hội tiếp tục hồi phục về quanh MA200

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	30/12/22	47.4	48.1	-1.5%	52.7	9.6%	46	-4.4%	
2	MBB	Mua	04/01/23	18.25	18	1.4%	20.9	16.1%	16.8	-7%	
3	SKG	Mua	05/01/23	14.8	14.9	-0.7%	16.7	12.1%	14.3	-4%	
4	TCB	Mua	06/01/23	27.65	27.65	0.0%	34.3	24.1%	25.7	-7%	
5	TPB	Mua	10/01/23	22.45	22.5	-0.2%	27	20.0%	21	-7%	
6	GAS	Mua	11/01/23	104.20	104.6	-0.4%	119	14%	101	-3%	

Huy động tiền gửi lần đầu tiên thấp hơn dư nợ tín dụng sau hơn 1 thập kỷ

Theo chia sẻ của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) – bà Nguyễn Thị Hồng, tín dụng ước tăng khoảng 14,5% so với đầu năm. Như vậy, dư nợ tín dụng đạt gần 11.96 triệu tỷ đồng trong năm 2022, tăng hơn 1.5 triệu tỷ đồng. Đây là mức tăng dư nợ tín dụng lớn nhất trong 10 năm trở lại đây xét về giá trị tuyệt đối.

Trong khi đó, theo ghi nhận của Tổng cục Thống kê, tính đến thời điểm 21/12/2022, huy động vốn của các tổ chức tín dụng (bao gồm tiền gửi của các tổ chức kinh tế và tiền gửi của dân cư) chỉ tăng 5,99% - mức tăng trưởng thấp kỷ lục, tương ứng giá trị tăng 655,656 tỷ đồng, lên 11.6 triệu tỷ đồng. So với dư nợ tín dụng, tiền gửi hiện thấp hơn 356,964 tỷ đồng. Đánh dấu năm đầu tiên sau 12 năm, dư nợ tín dụng vượt mặt tiền gửi.

Bước sang năm 2023, VNDirect dự báo tăng trưởng tín dụng sẽ chậm lại và đạt khoảng 12% trong năm 2023 do thị trường bất động sản kém khả quan, tăng trưởng xuất khẩu giảm tốc và lãi suất cao. VDSC cũng dự báo tăng trưởng tín dụng toàn ngành sẽ vào khoảng 11-12% trong năm 2023, thấp hơn mức mục tiêu 15,5-16% của năm 2022.

Năm 2023, xuất khẩu cá tra của Việt Nam vẫn đầy tiềm năng

Năm 2022, cá tra Việt Nam đã chinh phục hơn 140 thị trường trên thế giới.

Thống kê của VASEP cũng cho thấy với kim ngạch xuất khẩu từ 1,5-2,4 tỷ USD/năm, riêng con cá tra đã chiếm 16-26% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Trong Báo cáo ngành hàng cá tra Việt Nam (2017 - 2022), dự báo đến năm 2025, VASEP dự báo nguồn cung các loại cá thịt trắng vào năm 2023 giảm và xu hướng giá cá thịt trắng tăng mạnh, thì cá tra Việt Nam vẫn nhìn thấy cơ hội lạc quan trong năm 2023.

Việt Nam thu hút gần 30 tỷ USD vốn FDI từ Hồng Kông

Theo thông tin của Cục Đầu tư nước ngoài, tính đến tháng 10/2022, Hồng Kông là đối tác đầu tư lớn thứ 5 của Việt Nam, sau Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản, Đài Loan, với gần 2.200 dự án đầu tư, có tổng số vốn đầu tư gần 30 tỷ USD. Trong đó, các ngành công nghiệp chính thu hút lượng vốn đầu tư lớn từ Hồng Kông bao gồm: Công nghiệp chế tạo; bất động sản; dịch vụ; nhà hàng khách sạn.

Hiện Việt Nam đã trở thành nền kinh tế lớn thứ 3 ASEAN với quy mô GDP gần 400 tỷ USD. GDP năm 2022 tăng trưởng 8,02%, thuộc nhóm tăng trưởng cao của khu vực và thế giới. Về thương mại, Việt Nam hiện là đối tác lớn thứ 8 của Hồng Kông, trong khi về đầu tư, Hồng Kông hiện đứng thứ 5 về vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, trong đó có các dự án quy mô lớn, đóng góp quan trọng trong việc phát triển kinh tế Việt Nam.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Năm 2022, chất lượng tài sản của TPBank duy trì ở top đầu ngành, kết quả kinh doanh tăng 30%

Năm 2022, lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank – HOSE: TPB) đạt 7,828 tỷ đồng, tương đương tăng khoảng 30% so với năm 2021. Tổng tài sản của ngân hàng ghi nhận tăng hơn 12% so với cùng kỳ năm trước, cán mốc gần 329 nghìn tỷ đồng. Tổng thu nhập hoạt động của TPBank đạt trên 15,600 tỷ đồng, tăng hơn 15.5% so với năm 2021. Lãi thuần từ dịch vụ đạt khoảng 2,700 tỷ đồng, tăng gần 75% so với cùng kỳ.

Tỷ lệ nợ xấu của TPBank vẫn luôn được kiểm soát chặt chẽ ở mức dưới 1%, phản ánh chất lượng tín dụng và chất lượng tài sản an toàn cùng nền tảng vốn vững chắc. TPBank đã khẳng định vị thế là một trong những ngân hàng hoạt động hiệu quả nhất khi luôn duy trì chỉ số ROE trên 21%, nằm trong TOP cao của hệ thống ngân hàng thương mại.

Lãi sau thuế 2022 của NAV tăng hơn 26%

BCTC của CTCP Nam Việt (HOSE: NAV) cho thấy mặc dù lợi nhuận sau thuế (LNST) quý 4/2022 giảm so với cùng kỳ năm trước, nhưng cả năm 2022 vẫn tăng 26%. Cụ thể, quý 4/2022, doanh thu thuần Công ty gần 41 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ. Lợi nhuận gộp hơn 3.6 tỷ đồng, tăng gần 130%.

Doanh thu tài chính quý 4 giảm 26% xuống còn 7.7 tỷ đồng. Trong đó, lãi tiền gửi, tiền cho vay giảm 56% xuống còn 785 triệu đồng. Vì lý do này, lợi nhuận sau thuế quý 4/2022 chỉ đạt 8.6 tỷ đồng, thấp hơn cùng kỳ 15%.

Cả năm 2022, kết quả kinh doanh của NAV có sự tăng trưởng. Doanh thu thuần đạt 100.6 tỷ đồng, tăng 64% so với năm trước. Lợi nhuận gộp 15.8 tỷ đồng, tăng 47%. Doanh thu tăng, chi phí quản lý, chi phí bán hàng giảm cũng góp phần đáng kể trong việc gia tăng lợi nhuận năm 2022.

Tính chung cả năm, lợi nhuận ròng đạt 23.4 tỷ đồng, tăng 26% so với năm trước.

ITD sắp phát hành ESOP với tỷ lệ kịch trần

CTCP Công nghệ Tiên Phong (HOSE: ITD) chuẩn bị tăng vốn từ hơn 213 tỷ đồng lên 245 tỷ đồng thông qua phương thức phát hành cổ phiếu trả cổ tức và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP).

ITD dự kiến phát hành ESOP với tỷ lệ phát hành là 5% - mức trần theo quy định, tương đương gần 1.1 triệu cp. Giá phát hành là 10,000 đồng/cp. Toàn bộ cổ phiếu ESOP sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày sở hữu.

Với phương án tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu trả cổ tức, ITD dự kiến phát hành hơn 2.1 triệu cp, tỷ lệ 10%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 13/02/2023.

Dự kiến sau khi hoàn tất 2 đợt phát hành trên, ITD sẽ tăng vốn từ hơn 213 tỷ đồng lên 245 tỷ đồng.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	50,800	2.11%	0.11%
SAB	181,000	2.78%	0.07%
CTG	29,100	1.93%	0.06%
ACB	24,200	3.20%	0.06%
HPG	20,200	2.02%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	85,100	-2.52%	-0.25%
VNM	79,400	-1.98%	-0.08%
EIB	26,200	-6.76%	-0.06%
VRE	28,500	-3.06%	-0.05%
VPB	18,450	-1.34%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	14,900	6.81%	27,737,688
HPG	20,200	2.02%	25,723,037
HPX	5,300	-1.30%	25,277,912
VND	14,750	2.43%	23,689,645
HAG	9,400	3.18%	17,761,867

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	20,200	2.02%	519.8
NVL	14,900	6.81%	410.7
VND	14,750	2.43%	352.9
VPB	18,450	-1.34%	326.5
SSI	19,300	2.12%	271.0

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHI	3,788,938	58.73
SHB	5,180,000	54.65
VIX	6,919,076	51.56
APG	6,000,000	37.20
HDB	1,832,000	30.78

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	36,400	3.41%	0.15%
NVB	20,100	1.52%	0.06%
SHS	9,100	2.25%	0.06%
PRE	19,000	6.15%	0.04%
MBS	14,200	2.16%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	13,500	-8.78%	-0.18%
KSF	66,900	-1.62%	-0.13%
SHN	8,500	-9.57%	-0.05%
VC3	24,500	-2.78%	-0.03%
PVI	47,600	-0.42%	-0.02%

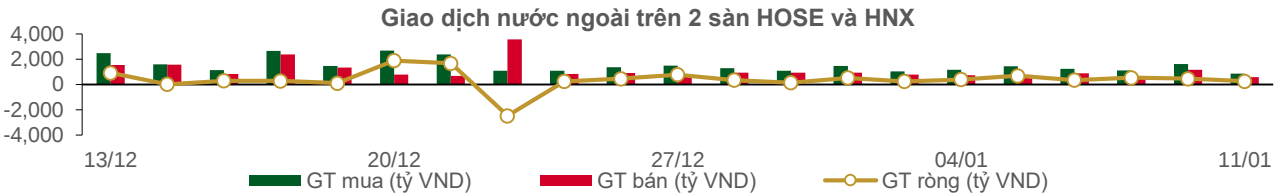
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,100	2.25%	16,664,950
CEO	20,400	0.99%	7,260,873
MBS	14,200	2.16%	2,870,390
PVS	22,900	0.44%	2,793,891
NRC	4,900	2.08%	2,731,699

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	9,100	2.25%	152.9
CEO	20,400	0.99%	149.7
IDC	36,400	3.41%	88.6
PVS	22,900	0.44%	64.2
HJS	34,900	0.00%	50.3

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	2,000,000	28.00
HTP	660,000	26.40
SCG	100,000	6.70
GKM	125,000	3.19
THD	21,600	0.88

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	33.37	838.28	18.90	593.47	14.47	244.81
HNX	1.03	26.16	0.09	2.09	0.94	24.08
Tổng 2 sàn	34.40	864.44	18.99	595.56	15.41	268.89



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCB	85,100	698,000	60.25
CTG	29,100	1,663,600	48.29
VNM	79,400	574,500	46.27
FUEVFNVD	23,000	1,856,100	42.99
VHM	50,800	831,500	42.05

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	36,400	449,600	16.23
CEO	20,400	130,000	2.68
THD	40,900	37,000	1.51
PVS	22,900	64,000	1.48
SHS	9,100	139,200	1.28

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCB	85,100	1,046,900	90.37
VNM	79,400	912,100	73.26
MSN	96,000	409,100	39.24
DGC	56,400	473,300	26.91
STB	24,700	1,033,000	25.83

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	40,900	22,600	0.92
PVS	22,900	30,000	0.69
CEO	20,400	7,800	0.16
TNG	14,300	7,300	0.11
VCS	55,900	1,400	0.08

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	29,100	1,638,400	47.56
FUEVFNVD	23,000	1,856,100	42.99
VIC	55,100	544,500	29.98
VHM	50,800	566,800	28.69
VND	14,750	1,482,600	22.12

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	36,400	449,600	16.23
CEO	20,400	122,200	2.51
SHS	9,100	132,000	1.21
MBS	14,200	72,000	1.05
HUT	14,600	53,600	0.80

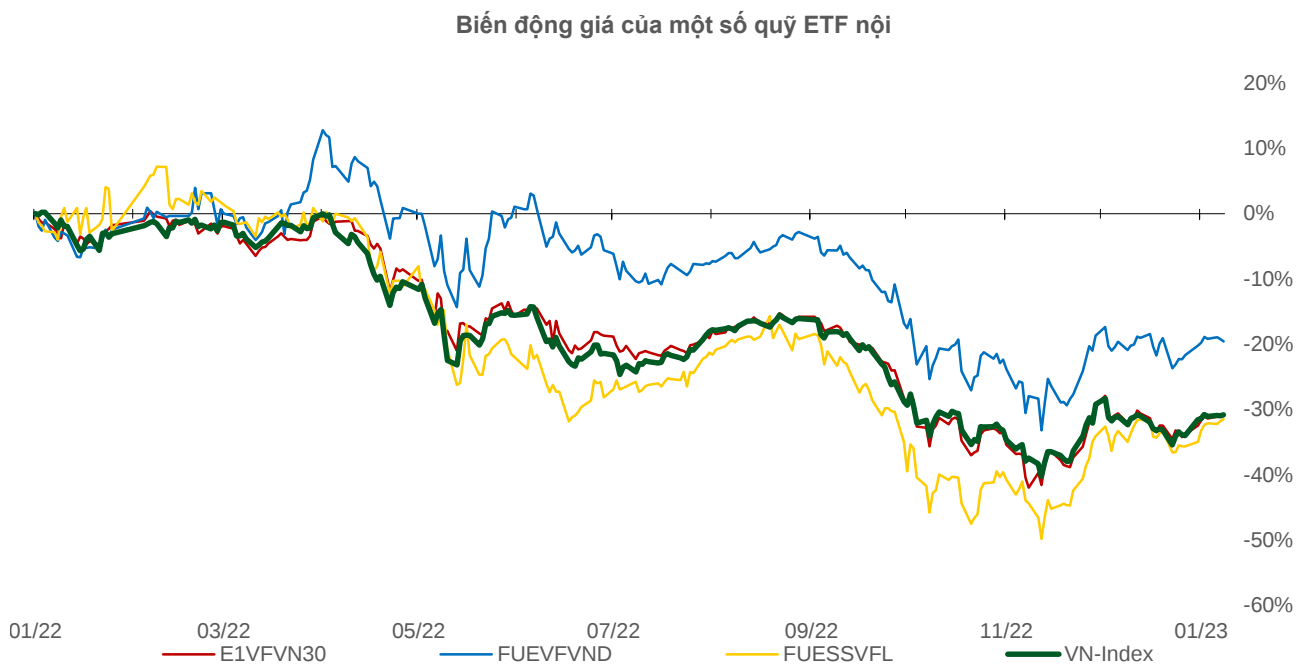
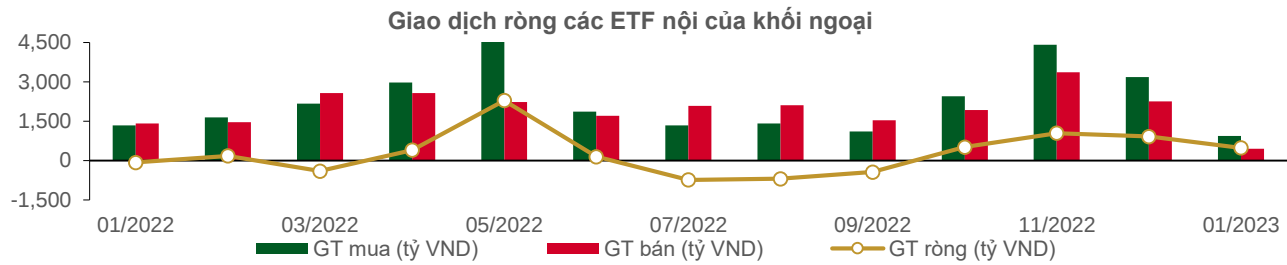
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	85,100	(348,900)	(30.13)
VNM	79,400	(337,600)	(26.99)
DGC	56,400	(358,700)	(20.40)
BID	41,250	(389,100)	(16.13)
FRT	66,200	(220,200)	(14.79)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	14,300	(7,300)	(0.11)
VCS	55,900	(1,200)	(0.07)
IVS	6,100	(7,000)	(0.04)
NRC	4,900	(2,300)	(0.01)
ONE	6,000	(600)	(0.00)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,080	0.1%	594,771	10.83	E1VFN30	9.46	10.35	(0.88)
FUEMAV30	12,570	0.5%	24,000	0.30	FUEMAV30	0.29	0.04	0.25
FUESSV30	12,820	0.1%	20,400	0.27	FUESSV30	0.20	0.01	0.19
FUESSV50	14,700	1.2%	105,800	1.59	FUESSV50	0.01	1.50	(1.49)
FUESSVFL	15,280	0.5%	16,000	0.25	FUESSVFL	0.15	0.00	0.14
FUEVFN30	23,000	-0.4%	1,920,629	44.48	FUEVFN30	42.99	0.00	42.99
FUEVN100	13,720	1.6%	92,225	1.26	FUEVN100	0.79	0.60	0.18
FUEIP100	7,550	0.4%	41,500	0.31	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,990	1.3%	55,200	0.39	FUEKIV30	0.21	0.18	0.04
FUEDCMID	8,450	1.1%	1,700	0.01	FUEDCMID	0.01	0.01	0.00
FUEKIVFS	9,060	1.6%	51,000	0.46	FUEKIVFS	0.23	0.23	(0.01)
Tổng cộng			2,923,225	60.15	Tổng cộng	54.33	12.92	41.41



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	380	26.7%	77,800	79	24,200	292	(88)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	10	0.0%	15,700	2	80,900	0	(10)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2209	410	2.5%	11,280	79	80,900	277	(133)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	890	7.2%	10,470	232	80,900	625	(265)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	380	-15.6%	37,150	50	80,900	262	(118)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,420	2.2%	4,300	146	80,900	1,432	12	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,870	-5.6%	3,810	294	80,900	1,380	(490)	76,000	10.0	01/11/2023
CHDB2208	300	3.5%	47,200	76	16,700	85	(215)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	80	0.0%	3,170	58	16,700	3	(77)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	190	0.0%	39,490	76	20,200	86	(104)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	170	0.0%	34,710	58	20,200	29	(141)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	120	9.1%	196,750	79	20,200	123	3	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	480	6.7%	38,520	50	20,200	334	(146)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	390	5.4%	13,320	49	20,200	182	(208)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,520	2.7%	43,360	146	20,200	1,473	(47)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2227	2,470	2.9%	3,760	294	20,200	1,830	(640)	20,500	2.0	01/11/2023
CKDH2209	200	5.3%	5,950	76	28,100	52	(148)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	50	0.0%	6,260	58	28,100	4	(46)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	100	0.0%	15,990	79	18,250	45	(55)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	180	0.0%	22,960	232	18,250	136	(44)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	520	30.0%	200	49	18,250	143	(377)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,170	0.9%	9,920	146	18,250	922	(248)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2215	2,120	-9.0%	2,310	294	18,250	1,598	(522)	18,000	2.0	01/11/2023
CMSN2209	280	3.7%	540	76	96,000	161	(119)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	10	0.0%	10	2	96,000	0	(10)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	210	10.5%	7,090	58	96,000	109	(101)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	280	-3.5%	1,530	50	96,000	218	(62)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	730	4.3%	5,580	146	96,000	1,010	280	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2210	80	-11.1%	2,230	58	42,550	7	(73)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	50	0.0%	89,810	79	42,550	1	(49)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	500	0.0%	5,900	146	42,550	287	(213)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2215	960	-1.0%	10,450	294	42,550	655	(305)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	80	33.3%	1,900	76	14,900	0	(80)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	60	20.0%	13,450	58	14,900	0	(60)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	60	0.0%	5,740	76	14,800	0	(60)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	60	0.0%	5,260	49	14,800	0	(60)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2205	10	-50.0%	13,970	2	86,800	0	(10)	95,360	4.4	13/01/2023
CPOW2204	190	0.0%	22,650	76	11,650	77	(113)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	10	0.0%	7,690	2	11,650	0	(10)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2208	130	-7.1%	5,700	58	11,650	31	(99)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	160	-5.9%	24,810	89	11,650	38	(122)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	910	0.0%	9,550	146	11,650	1,057	147	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	970	-1.0%	160,320	76	24,700	766	(204)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	400	2.6%	91,480	79	24,700	657	257	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	1,010	1.0%	2,250	50	24,700	1,041	31	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,370	0.0%	13,040	49	24,700	1,230	(140)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,220	0.0%	3,790	49	24,700	1,052	(168)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2225	4,010	-0.5%	13,030	294	24,700	3,543	(467)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2207	10	0.0%	10	2	27,650	0	(10)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2211	80	0.0%	29,320	79	27,650	13	(67)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	200	0.0%	14,230	232	27,650	145	(55)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	50	0.0%	73,030	50	27,650	13	(37)	38,000	4.0	02/03/2023

CTCB2214	1,410	0.7%	10,400	146	27,650	1,189	(221)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	450	12.5%	40	76	22,450	120	(330)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	130	8.3%	8,980	76	50,800	14	(116)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	80	-11.1%	3,070	58	50,800	9	(71)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	190	11.8%	68,270	79	50,800	116	(74)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	430	-2.3%	10,720	232	50,800	290	(140)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	410	2.5%	45,030	49	50,800	208	(202)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	720	1.4%	3,060	146	50,800	558	(162)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2220	1,570	-20.3%	1,310	294	50,800	829	(741)	58,000	5.0	01/11/2023
CVJC2204	180	-5.3%	10,070	76	110,100	19	(161)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	140	0.0%	10,050	58	110,100	11	(129)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	980	-9.3%	28,280	76	79,400	857	(123)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	570	-12.3%	9,660	58	79,400	391	(179)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	2,000	-17.0%	13,560	50	79,400	1,791	(209)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,810	-6.0%	1,350	146	79,400	2,514	(296)	66,810	5.9	06/06/2023
CVPB2207	10	-50.0%	35,730	2	18,450	0	(10)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2211	330	-2.9%	13,940	79	18,450	189	(141)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	490	-2.0%	37,380	232	18,450	320	(170)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	650	-4.4%	97,920	50	18,450	395	(255)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2211	460	15.0%	10	76	28,500	295	(165)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	10	-80.0%	80,040	2	28,500	15	5	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	330	0.0%	0	58	28,500	192	(138)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	880	-5.4%	14,470	79	28,500	977	97	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	820	1.2%	13,010	232	28,500	892	72	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,340	-14.1%	500	50	28,500	1,280	(60)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	610	-6.2%	10,360	49	28,500	465	(145)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	760	1.3%	2,910	146	28,500	1,119	359	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2221	1,110	-27.0%	1,170	294	28,500	920	(190)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GEG	HOSE	15,000	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	22,450	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	54,400	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	85,100	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	41,250	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,100	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,650	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,250	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,200	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	18,450	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	16,700	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
OCB	HOSE	17,900	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	21,200	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	14,450	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	13,050	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,550	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	47,600	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,800	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,600	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	27,500	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3

MPC	UPCOM	18,102	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	67,700	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	35,800	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	11,650	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,600	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	50,800	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	27,950	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	28,100	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,500	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	28,250	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,500	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,900	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	42,550	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	66,200	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	79,400	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	181,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	104,200	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	37,250	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	14,537	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	20,400	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	91,800	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	89,000	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	55,600	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,700	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn